

Số: 469 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt bổ sung 01 mỏ khoáng sản mới và mở rộng diện tích 01 mỏ đã cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;*

*Căn cứ các văn bản của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương một số dự án đầu tư: Văn bản số 1337-TB/TU ngày 30/7/2020; Văn bản số 132-TB/TU ngày 29/3/2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các văn bản: Văn bản số 1031/STNMT-KS ngày 15/7/2020; Văn bản số 301/STNMT-KS ngày 18/3/2021; Văn bản số 492/STNMT-KS ngày 23/4/2021 về việc đề nghị bổ sung các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây*

dụng thông thường vào “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung 01 mỏ khoáng sản mới và mở rộng diện tích 01 mỏ đã cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

**1.** Bổ sung một (01) khu vực mỏ khoáng sản mới làm vật liệu xây dựng thông thường: mỏ đất sét xóm 4, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang với diện tích 08 ha vào điểm 3.1., 3.2. khoản 3 (Biểu số 1, số 4; chi tiết tại Phụ lục số 5) và tiết c, điểm 3.4. khoản 3 Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**2.** Mở rộng diện tích, mức sâu (01) khu vực mỏ khoáng sản đã được cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường: mỏ đá Cây Khế, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang với tổng diện tích khoảng **5,3 ha** (*khu vực thăm dò dưới sâu có diện tích 3,13 ha; khu vực mở rộng diện tích = 2,17 ha*) vào điểm 3.1., 3.2. khoản 3 (Biểu số 1, số 4; chi tiết tại Phụ lục số 5) và tiết a, điểm 3.4. khoản 3 (Biểu số 8; chi tiết tại Phụ lục số 4) Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

*(Chi tiết tọa độ và diện tích mỏ thể hiện tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này bổ sung cho Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Các nội dung khác tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh giữ nguyên, không thay đổi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng: KT, TH, QHĐTXD;
- Chuyên viên: KS, ĐC;
- Lưu: VT. (Đ. 60)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thế Giang**

## Phụ lục

**TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH  
KHOÁNG SẢN TỈNH TUYỀN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**I. BỔ SUNG 01 MỞ MỚI LÀM VLXDĐT VÀO QUY HOẠCH**

Khu vực, diện tích	Tên điểm	TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC <i>(Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106<sup>o</sup>, múi chiếu 3<sup>o</sup>)</i>	
		X (m)	Y (m)
Đất sét làm VLXDĐT mỏ xóm 4 (xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang); Diện tích 8,0 ha	1	<sup>24</sup> 18.212	<sup>4</sup> 17.753
	2	<sup>24</sup> 18.294	<sup>4</sup> 17.686
	3	<sup>24</sup> 18.371	<sup>4</sup> 17.702
	4	<sup>24</sup> 18.373	<sup>4</sup> 17.670
	5	<sup>24</sup> 18.301	<sup>4</sup> 17.541
	6	<sup>24</sup> 18.168	<sup>4</sup> 17.496
	7	<sup>24</sup> 18.146	<sup>4</sup> 17.451
	8	<sup>24</sup> 18.091	<sup>4</sup> 17.413
	9	<sup>24</sup> 18.000	<sup>4</sup> 17.401
	10	<sup>24</sup> 17.915	<sup>4</sup> 17.521

## II. MỞ RỘNG DIỆN TÍCH, MỨC SÂU KHU MỎ LÀM VLXD TT ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀO QUY HOẠCH

Diện tích	Tên điểm	TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC <i>(Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106<sup>o</sup>, múi chiếu 3<sup>o</sup>)</i>	
		X (m)	Y (m)
Khu vực đã được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, đề nghị thăm dò dưới sâu <b>3,13 ha</b>	1	<sup>24</sup> 02.223	<sup>4</sup> 19.320
	2	<sup>24</sup> 02.157	<sup>4</sup> 19.464
	3	<sup>24</sup> 02.122	<sup>4</sup> 19.581
	4	<sup>24</sup> 02.203	<sup>4</sup> 19.677
	5	<sup>24</sup> 02.150	<sup>4</sup> 19.722
	6	<sup>24</sup> 02.018	<sup>4</sup> 19.380
Diện tích mở rộng <b>S2= 2,17 ha</b>	6	<sup>24</sup> 02.018	<sup>4</sup> 19.380
	7	<sup>24</sup> 01.938	<sup>4</sup> 19.380
	8	<sup>24</sup> 01.938	<sup>4</sup> 19.465
	9	<sup>24</sup> 02.058	<sup>4</sup> 19.566
	10	<sup>24</sup> 02.088	<sup>4</sup> 19.704
	11	<sup>24</sup> 02.146	<sup>4</sup> 19.712
<b>Tổng diện tích: 5,3 ha</b>			